

Crater (n): miệng núi lửa/ hố thiên thạch
Telepathy (n): thần giao cách cảm
Instant (adj): ngay lập tức, ngay tức khắc
By + N/V-ing: chỉ phương thức, cách thức thực hiện hành động
Translate (v): dịch thuật
Translator (n): người dịch thuật, phiên dịch viên
Recognize (v): nhận diện
Recognition (n): sự nhận diện
improve (v): cải thiện
Relationship (n): mối quan hệ
Develop (v): phát triển
Development (n): sự phát triển
Connection (n): sự kết nối
Emotional (adj): cảm xúc
Hug (v): ôm
Kiss (v): hôn
Warm (adj): ấm
Warmth (n): sự ấm áp
Care (v): quan tâm
Caring (adj): mang tính quan tâm
Verbal (adj): bằng lời nói
Nonverbal (adj): phi ngôn ngữ
Autism (n): tự kỷ
Effective (adj): hiệu quả
Explain (v): giải thích
Shape (n): hình dạng
Approach (v): tiếp cận
Special needs: nhu cầu đặc biệt
Find it hard/ difficult to do sth: thấy khó khăn khi làm gì
Physical (adj): thuộc về vật lý
Observe (v): quan sát
Observation (n): sự quan sát
Combine (v): kết hợp
Scientist (n): nhà khoa học
Attempt to + V: cố gắng làm gì
In order to + V: nhằm, để làm gì
Institution (n): tổ chức
Research (v): nghiên cứu
Department (n): bộ phận
To be interested in + N/ V-ing: có hứng thú với cái gì

Spread = Expand (v): tràn rộng, mở rộng, tràn lan
Directly: trực tiếp
Indirectly: gián tiếp
Hook A up to B = connect A to B: kết nối A với B
Founder (n): nhà sáng lập
Co-founder (n): đồng sáng lập
Interest (n): niềm hứng thú
Teenager (n): thanh thiếu niên
Focus on sth: tập trung vào cái gì
Later: sau đó
Drop out: bỏ học
Honorary (adj): danh giá
Receive (v): nhận được
Speech (n): bài phát biểu
Audience (n): khán giả
Foundation (n): tổ chức
Aim to do sth: nhằm làm gì
Reduce (v): giảm
Poverty (n): sự nghèo đói
Promote (v): thúc đẩy
Imply (v): ám chỉ
Purpose (n): mục đích, mục tiêu
involve(v): liên quan đến
Energy (n): năng lượng
Efficiency (n): năng suất, năng lực
3R: reuse, recycle, re
Concern (n): vấn đề
Well-known (adj): nổi tiếng
Solar panel (n): pin
Convert (v): chuyển đổi
Consume (v): tiêu thụ
Consumption (n): sự tiêu thụ
Consumer (n): người tiêu dùng
Emission (n): sự thải ra
Consider (v): được coi là
Hence: vì thế
Trendy (adj): có xu hướng, thời thượng
Business (n): kinh doanh tốt
Profit (n): lợi nhuận
Bill (n): hóa đơn

Safe (adj): an toàn

Brief = short (adj): ngắn

Investigation (n): cuộc điều tra, khảo sát

Comparison (n): sự so sánh